HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 32/NQ-HĐND	*Cà Mau, ngày 17 tháng 8 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Về bổ sung 18 chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 5 (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Cà Mau lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 169/NQ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ về mục tiêu tăng trưởng của các địa phương năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030 để thực hiện Kết luận số 18-KL/TW của Trung ương, Nghị quyết số 25/2026/QH16 của Quốc hội và Nghị quyết số 109/NQ-CP của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 665/TTr-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc thông qua Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về bổ sung 18 chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030 (sau thẩm tra); Báo cáo thẩm tra số 291/BC-BKTNS ngày 12 tháng 8 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh;

Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa XI, Kỳ họp thứ 5 (chuyên đề) đã thảo luận và thống nhất.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung 18 chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030

1. Tốc độ chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) đạt khoảng 10,06%.

2. Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến năm 2030 đạt khoảng 8%.

3. Giá trị tăng thêm của ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người đạt khoảng 327 USD.

4. Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt khoảng 11,7%.

5. Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 8,87%.

6. Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu đạt khoảng 06%.

7. Tăng trưởng ngành công nghiệp văn hóa đạt khoảng 07%.

8. Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ đạt khoảng 0,72 triệu lượt.

9. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo/tổng số doanh nghiệp trên địa bàn đến năm 2030 đạt từ 40% trở lên.

10. Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân đạt khoảng 10%.

11. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh đạt 75,5 tuổi.

12. Tỷ lệ lao động có kỹ năng công nghệ thông tin đến năm 2030 đạt khoảng 80%.

13. Tỷ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM đạt khoảng 30%.

14. Tỷ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động đến năm 2030 đạt khoảng 50%.

15. Tỷ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khỏe hằng năm đạt 100%.

16. Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực sông đạt khoảng 33,2%.

17. Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường đạt khoảng 90%.

18. Tỷ lệ doanh nghiệp công nghiệp (các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm) áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đến năm 2030 đạt 100%.

Sau khi bổ sung 18 chỉ tiêu, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030 của tỉnh Cà Mau có tổng số 42 chỉ tiêu *(Kèm theo Phụ lục)*.

Điều 2. Bổ sung một số nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu

1. Phát triển các động lực tăng trưởng mới

Triển khai thực hiện có hiệu quả điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Cà Mau thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; ưu tiên đầu tư đồng bộ hạ tầng giao thông, hạ tầng số, hạ tầng năng lượng, hạ tầng logistics và các khu công nghiệp, cụm công nghiệp để tạo không gian phát triển mới.

Mở rộng liên kết và thúc đẩy hợp tác với các tỉnh, thành phố trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long và các trung tâm kinh tế lớn nhằm phát huy lợi thế vùng, mở rộng thị trường, thu hút đầu tư, phát triển chuỗi cung ứng và nâng cao hiệu quả kết nối hạ tầng.

Hoàn thiện hạ tầng khu công nghiệp Tắc Thủ; tạo quỹ đất sạch và điều kiện thuận lợi để thu hút, triển khai hiệu quả các dự án đầu tư thứ cấp trong khu công

nghiệp, khu kinh tế và thành lập mới các cụm công nghiệp theo quy hoạch. Phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp theo hướng hiện đại, xanh, bền vững, có hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ, gắn với phát triển đô thị, dịch vụ và logistics, hình thành các cực tăng trưởng mới, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh.

Rà soát toàn diện các nguồn lực, dư địa phát triển của từng ngành, từng lĩnh vực và từng địa phương; xác định rõ các động lực tăng trưởng mới có khả năng tạo giá trị gia tăng cao trong giai đoạn 2026 - 2030. Xây dựng các mô hình phát triển kinh tế: kinh tế xanh, nuôi trồng và chế biến thủy sản, kinh tế đảo và logistics biển sâu, năng lượng tái tạo ngoài khơi (điện gió, điện khí, tín chỉ carbon,…). Thực hiện hiệu quả cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và Đề án số 09-ĐA/TU ngày 15/6/2026 của Tỉnh ủy về phát triển kinh tế xanh - kinh tế tuần hoàn tỉnh Cà Mau giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045; nâng cao năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Đồng thời, hình thành các mô hình kinh doanh mới, các chuỗi giá trị mới dựa trên khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng đẩy mạnh chuyển đổi xanh, sinh thái, tuần hoàn, theo chuỗi giá trị, có hiệu quả; phát triển các vùng sản xuất hàng hoá lớn, giá trị gia tăng cao; phát triển thương hiệu các ngành hàng nông sản chiến lược, chủ lực (tôm, cua, lúa,…). Tổ chức sản xuất, kinh doanh theo chuỗi giá trị gắn với thúc đẩy ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số; phát triển kinh tế nông nghiệp, kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm tạo đột phá đối với các thành phần kinh tế gắn với triển khai hiệu quả các nghị quyết của Bộ Chính trị; đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động và phát huy vai trò dẫn dắt của doanh nghiệp nhà nước trong các lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế.

Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ, đa dạng hóa sản phẩm, phát triển thị trường trong nước và xuất khẩu; tạo điều kiện thuận lợi để hình thành các doanh nghiệp quy mô lớn có khả năng dẫn dắt chuỗi giá trị, nâng cao năng suất lao động và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

2. Tập trung tháo gỡ các điểm nghẽn làm hạn chế tăng trưởng

Tổ chức rà soát, xử lý dứt điểm các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện các dự án đầu tư, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến quy hoạch, đất đai, giải phóng mặt bằng, thủ tục đầu tư, đấu thầu. Kịp thời đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành cơ chế, chính sách phù hợp nhằm tháo gỡ các điểm nghẽn cản trở phát triển.

Quyết liệt cải cách thủ tục hành chính, tạo môi trường thông thoáng, mở rộng cánh cửa cho người dân và doanh nghiệp. Nâng cao tinh thần, trách nhiệm, năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

Thực hiện tốt công tác phối hợp liên ngành để giải quyết nhanh các hồ sơ, thủ tục của doanh nghiệp và nhà đầu tư. Khẩn trương xử lý dự án chậm, công trình ách tắc, đất đai bỏ hoang và nguồn lực đình trệ do thủ tục, quy hoạch, mặt bằng, vật liệu hoặc né tránh trách nhiệm. Khơi thông các động lực tăng trưởng truyền thống và tạo đột phá ở các động lực tăng trưởng mới.

Phối hợp với bộ, ngành trung ương và các đơn vị có liên quan để hỗ trợ nguồn cung vật liệu xây dựng (đá, cát) phục vụ thi công các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh.

Kịp thời xử lý các khó khăn,vướng mắc, triển khai Dự án Nhà máy điện khí LNG Bạc Liêu công suất 3.200MW và Dự án Đường dây 500 kV LNG Bạc Liêu - Thốt Nốt để giải tỏa công suất các nhà máy điện gió, điện mặt trời góp phần tạo giá trị tăng trưởng cho tỉnh; thu hút đầu tư, phát triển nguồn năng lượng mới (Hydro xanh, Amoniac xanh). Hỗ trợ các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án điện gió (34 dự án tổng công suất 2.309 MW) và chủ đầu tư xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp 220kV và 110kV truyền tải, phân phối trên địa bàn tỉnh sớm đưa vào vận hành góp phần tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Tiếp tục triển khai các giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn (bao gồm giải pháp tín dụng; biện pháp để giảm mặt bằng lãi suất,…), triển khai hiệu quả chương trình kết nối Ngân hàng - Doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, người dân tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng. Phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực cho tăng trưởng.

3. Nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực

Ưu tiên nâng cao hiệu quả khai thác các nguồn lực sẵn có. Khai thác hiệu quả nguồn lực từ đấu giá tài sản công; thực hiện sắp xếp, xử lý và sử dụng tài sản công theo đúng quy định của pháp luật, bảo đảm công khai, minh bạch, tạo nguồn thu phục vụ đầu tư kết cấu hạ tầng và các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Tập trung giải quyết dứt điểm công tác giải phóng mặt bằng; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư hiệu quả, phù hợp; đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, không để xảy ra thất thoát, lãng phí, tiêu cực, hằng năm đảm bảo tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công đạt 100%. Tăng cường thu hút đầu tư ngoài ngân sách, phát huy hiệu quả hợp tác công tư (PPP), nguồn vốn ODA và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Thực hiện tốt công tác phối hợp với Bộ, ngành Trung ương đẩy nhanh tiến độ hoàn thành, chủ động tháo gỡ vướng mắc thuộc nhiệm vụ địa phương để sớm hoàn thành các dự án: Dự án tuyến cao tốc Cà Mau - Cái Nước, Dự án tuyến cao tốc Cái Nước - Đất Mũi, Dự án đường giao thông ra đảo Hòn Khoai, Dự án xây dựng cảng tổng hợp lưỡng dụng Hòn Khoai, Dự án mở rộng, nâng cấp Cảng hàng không Cà Mau.

4. Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực, ngành, nghề trọng điểm, chiến lược, đáp ứng yêu cầu

thị trường lao động gắn với yêu cầu chuyển đổi cơ cấu kinh tế và hội nhập quốc tế; quan tâm công tác đào tạo, đào tạo lại, nhất là nguồn nhân lực số, kỹ năng số cho chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xã hội số. Đẩy mạnh phương thức giáo dục tích hợp Khoa học, Kỹ thuật, Công nghệ, Nghệ thuật, Toán học (STEAM) và nghiên cứu khoa học, phát triển năng lực số trong trường phổ thông.

5. Phát triển toàn diện lĩnh vực văn hóa - xã hội, nâng cao chất lượng đời sống Nhân dân

Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt nam; Nghị quyết số 28/2026/QH16 của Quốc hội về phát triển văn hóa Việt Nam. Bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa, bản sắc văn hóa và truyền thống tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc trên địa bàn; nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao ở cơ sở. Gắn các hoạt động văn hóa với phát triển du lịch, công nghiệp văn hóa và quảng bá hình ảnh, con người Cà Mau.

Nâng cao chất lượng chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe Nhân dân; củng cố y tế cơ sở, nâng cao năng lực phòng bệnh, phát hiện sớm và quản lý các bệnh không lây nhiễm; tổ chức thực hiện hiệu quả chính sách khám sức khỏe hằng năm cho người dân. Quan tâm chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, trẻ em; từng bước nâng cao tuổi thọ và chất lượng cuộc sống của người dân.

Thực hiện đồng bộ các chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, trợ giúp xã hội và bảo vệ các nhóm yếu thế; nâng cao hiệu quả kết nối cung - cầu lao động, hỗ trợ người lao động chuyển đổi nghề nghiệp, tiếp cận việc làm ổn định. Quan tâm nâng cao chất lượng đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân, nhất là tại các địa bàn còn khó khăn.

6. Bảo vệ môi trường, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu

Thực hiện hiệu quả công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường; kiểm soát chặt chẽ các nguồn gây ô nhiễm, nhất là tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, khu đô thị, khu dân cư, vùng nuôi trồng thủy sản và các lưu vực sông. Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc chấp hành quy định về bảo vệ môi trường, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, bảo đảm các cơ sở sản xuất, kinh doanh đáp ứng quy chuẩn về môi trường.

Đầu tư, hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý nước thải; nâng cao năng lực xử lý và tái sử dụng nước thải, nhất là tại các khu vực tập trung dân cư, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các vùng sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước. Quản lý chặt chẽ chất lượng nước tại các lưu vực sông, kênh, rạch.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này, đảm bảo hoàn thành thắng lợi các chỉ tiêu, nhiệm vụ chủ yếu theo Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030.

2. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các tổ chức xã hội khác thực hiện giám sát, tuyên truyền, vận động, cùng với Nhân dân thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa XI, Kỳ họp thứ 5 (chuyên đề) thông qua ngày 17 tháng 8 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- BTT. Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các xã, phường;
- Công Thông tin điện tử tỉnh (đăng Công báo);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Phạm Văn Thiều

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục
Bổ sung các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030
(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Theo Nghị quyết số 169/NQ-CP ngày 27/6/2026 của Chính phủ	Kế hoạch 5 năm 2026 - 2030 sau điều chỉnh	Ghi chú
I	**VỀ KINH TẾ**				
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	≥10,0	≥10,0	
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	4,85		
1.2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	13,7		
	- Công nghiệp	%	12,7		
	Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	*12*		
	- Xây dựng	%	19		
1.3	Khu vực dịch vụ	%	12		
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	%	12,8		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Theo Nghị quyết số 169/NQ-CP ngày 27/6/2026 của Chính phủ	Kế hoạch 5 năm 2026 - 2030 sau điều chỉnh	Ghi chú
	- Vận tải, kho bãi	%	18,5		
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	19		
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	10		
	- Khoa học và Công nghệ	%	14,25		
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	8,77		
2	GRDP bình quân đầu người	USD	6.000	6.000	
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	10,06	10,06	
4	Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP	%	8	8	
5	Giá trị tăng thêm của ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	327	327	
6	Tăng trưởng bình quân tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	11,7	11,7	
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu	%	8,87	8,87	
	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD		17.000	Theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%	6	6	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Theo Nghị quyết số 169/NQ-CP ngày 27/6/2026 của Chính phủ	Kế hoạch 5 năm 2026 - 2030 sau điều chỉnh	Ghi chú
9	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	7	7	
10	Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ	Triệu lượt	0,72	0,72	
11	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Nghìn tỷ đồng	505	505	
	Tỷ lệ tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội/GRDP	*%*	*≥40*	*≥40*	
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân	%	8-8,5	8-8,5	
13	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP	%	≥20	≥20	
14	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo trong tổng số doanh nghiệp trên địa bàn	%	≥40	≥40	
15	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	10	10	
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động	Nghìn DN	20	20	
17	Tỷ lệ đô thị hóa	%	40	40	
18	Thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng		75.000	Theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND
19	Phát triển nhà ở xã hội	Căn		4.300	Theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Theo Nghị quyết số 169/NQ-CP ngày 27/6/2026 của Chính phủ	Kế hoạch 5 năm 2026 - 2030 sau điều chỉnh	Ghi chú
II	**VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI**				
20	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	75,5	75,5	
21	Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội trên địa bàn	%	≤30	30	
22	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	35	>35	
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		80	Theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND
23	Tỷ lệ lao động có kỹ năng công nghệ thông tin	%	80	80	
24	Tỷ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	30	30	
25	Tỷ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động	%	50	50	
26	Giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều) bình quân	%	1-1,5	1-1,5	
27	Số bác sĩ/vạn dân	Người	14	14	
28	Số giường bệnh/vạn dân	Giường		34,5	Theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND
29	Tỷ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khỏe	%	100	100	
30	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân	%	97,5	97,5	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Theo Nghị quyết số 169/NQ-CP ngày 27/6/2026 của Chính phủ	Kế hoạch 5 năm 2026 - 2030 sau điều chỉnh	Ghi chú
31	Chỉ số phát triển con người (HDI)		>0,7	>0,7	
32	Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia	%		90	Theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND
	Tỷ lệ trường học có hệ thống nước sạch để uống và nhà vệ sinh tiêu chuẩn	*%*		*100*	
III	**VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**				
33	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	
34	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường	%	90	90	
35	Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông	%	33,2	33,2	
36	Tỷ lệ doanh nghiệp công nghiệp (các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm) áp dụng giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả	%	100	100	
37	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%		100	Theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND
	Trong đó: Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn			*65*	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Theo Nghị quyết số 169/NQ-CP ngày 27/6/2026 của Chính phủ	Kế hoạch 5 năm 2026 - 2030 sau điều chỉnh	Ghi chú
38	Tỷ lệ thu gom xử lý rác thải sinh hoạt	%		95	Theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND
39	Tỷ lệ che phủ rừng	%		12,4	Theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND
IV	**VỀ QUỐC PHÒNG, AN NINH**				
40	Thực hiện công tác tuyển quân, diễn tập hàng năm	%		100	Theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND
41	Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%		90	Theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND
42	Tỷ lệ xã, phường không có ma túy	%		50	Theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND